

Số: /BC-CTK

Bình Phước, ngày tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2022

Năm 2022 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm thứ hai thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 và các kế hoạch 5 năm trên các lĩnh vực theo các nghị quyết của Đảng, Quốc hội.

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2022. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước đã xác định mục tiêu tổng quát năm 2022 là: Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch bệnh Covid-19, bảo vệ tối đa sức khỏe, tính mạng của nhân dân. Tập trung các giải pháp, điều kiện, tận dụng cơ hội, phát huy tiềm năng, thế mạnh của tỉnh để phục hồi sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng, đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế hợp lý cao hơn mức bình quân của cả nước. Đảm bảo cân đối ngân sách nhà nước phù hợp, thực hiện tốt chính sách tín dụng. Đẩy mạnh đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng, gắn phát triển công nghiệp với đô thị hóa và công nghiệp hóa nông thôn. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Chú trọng phát triển văn hóa, bảo đảm an sinh xã hội và đời sống người dân, nhất là người dân vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Quản lý chặt chẽ đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, xây dựng chính quyền điện tử, chuyển đổi số, tạo môi trường đầu tư thuận lợi, khơi thông các nguồn lực cho phát triển. Đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; đảm bảo quốc phòng an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội; tăng cường hợp tác và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả.

Cục Thống kê tỉnh Bình Phước báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2022 trên một số lĩnh vực chủ yếu sau:

I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tính đến thời điểm 15/01/2022 trên địa bàn tỉnh đã kết thúc khâu thu hoạch vụ Mùa; địa phương đang tiến hành triển khai gieo trồng và chăm sóc cây trồng vụ Đông Xuân. Đối với sản xuất cây lâu năm, hiện nay cây cà phê, hồ tiêu đã bắt đầu bước vào thu hoạch, cây cao su ngưng cạo mủ, cây điều đang thời kỳ ra bông.

1.1. Nông nghiệp

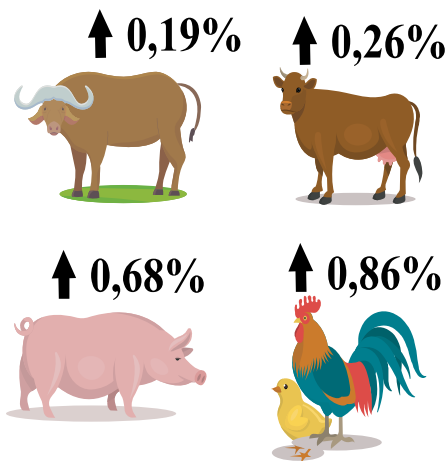
a. Trồng trọt

Tiến độ gieo trồng vụ Đông Xuân năm 2021-2022 toàn tỉnh ước thực hiện được 908 ha, giảm 2,99% (-28 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

- Cây lúa 416 ha, tăng 3,48 (+14 ha) so với cùng kỳ năm trước. Diện tích lúa Đông xuân của tỉnh không lớn, phụ thuộc vào nguồn nước thiên nhiên, chủ yếu trồng ở những nơi có nguồn nước như: ao, hồ, đập, sông, suối; bên cạnh đó một số diện tích trồng lúa nhưng không đem lại hiệu quả được chuyển dịch sang cây trồng khác; mặt khác cây lúa ở Bình Phước chủ yếu là dùng để tự cung, tự cấp;

- Cây bắp 42 ha, tăng 23,53% (+8 ha) so cùng kỳ, diện tích phần lớn được trồng xen, quy mô nhỏ, lẻ hộ gia đình; Khoai lang 1 ha, giảm 50% (-1 ha) so cùng kỳ, tương ứng cây khoai mỳ 155 ha, giảm 4,32% (-7 ha); rau các loại 186 ha, giảm 1,06% (-2 ha).

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN



Đối với cây ăn trái như: Cam, quýt, bưởi, nhãn, chôm chôm, sầu riêng, dứa, chuối, xoài... ngày càng được áp dụng khoa học kỹ thuật cao từ việc đầu tư trang thiết bị máy móc, phân bón, cây giống, lai tạo, ép ra trái theo ý muốn... Vì vậy hầu như thời gian nào cũng có trái cây thu hoạch đưa ra thị trường tiêu thụ.

Đối với cây công nghiệp lâu năm như: Cao su, cà phê, cây tiêu, cây điều. Hiện nay cao su đã ngưng cạo mủ, hồ tiêu đã bắt đầu bước vào thu hoạch, cây điều đang thời kỳ kết trái, thời tiết hiện tại tương đối thuận lợi, ít có mưa trái mùa hứa hẹn một vụ điều được mùa.

Về giá bán các sản phẩm như sau: Mủ cao su sơ chế 32.390 đồng/kg, cà phê nhân 39.907 đồng/kg, hạt điều khô 34.145 đồng/kg, hạt tiêu khô 80.139 đồng/kg.

Tình hình sâu bệnh: Công tác bảo vệ thực vật vẫn được các cấp, các ngành duy trì quan tâm do đó tình hình sâu bệnh trên các loại cây trồng đều ở mức hại nhẹ ảnh hưởng không đáng kể đến sinh trưởng và phát triển cây trồng.

b. Chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi trong tháng 01/2022 nhìn chung khá ổn định, không có dịch bệnh xảy ra; công tác kiểm tra, tiêm phòng vẫn được duy trì thường xuyên.

Số lượng gia súc, gia cầm ước tháng 01/2022 gồm có:

+ Đàn trâu: 12.312 con, tăng 0,19% (+23 con) so cùng kỳ; số con xuất chuồng là 355 con, tăng 1,43% (+5 con); sản lượng xuất chuồng ước đạt 90 tấn, tăng 1,12% (+1 tấn) so với cùng kỳ;

+ Đàn bò: 38.740 con, tăng 0,26% (+100 con) so cùng kỳ; số con xuất chuồng là 1.359 con, tăng 0,67% (+9 con); sản lượng xuất chuồng ước đạt 236 tấn, tăng 0,43% (+1 tấn) so với cùng kỳ;

+ Đàn heo: 1.088.100 con, tăng 0,68% (+7.351 con) so cùng kỳ; số con xuất chuồng là 117.360 con, tăng 0,09% (+110 con); sản lượng xuất chuồng ước đạt 10.680 tấn, tăng 0,09% (+10 tấn) so với cùng kỳ;

+ Đàn gia cầm: 7.410 ngàn con, tăng 0,86% (+63 ngàn con) so cùng kỳ; sản lượng xuất chuồng ước đạt 1.786 tấn, tăng 0,73% (+13 tấn); sản lượng trứng gia cầm ước đạt 14.900 ngàn quả, tăng 0,52% (+77 ngàn quả) so với cùng kỳ.

Để phục vụ nhu cầu tiêu thụ thịt của người dân trong dịp Tết Nguyên Đán Nhâm Dần 2022 sắp tới nên việc chăn nuôi trâu, bò, heo tăng. Tổng đàn gà, vịt, ngan, ngỗng cũng tăng so với năm trước do tình hình chăn nuôi gia cầm thuận lợi, giá cả ổn định, người nuôi có lãi nên nhiều hộ nuôi tiếp tục duy trì tổng đàn.

Công tác thú y được quan tâm nên tình hình dịch bệnh trên gia súc, gia cầm không xảy ra nguy hiểm; không có dịch bệnh lớn phát sinh thành ổ dịch, công tác tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng, công tác kiểm dịch động vật vẫn được thực hiện theo kế hoạch và được kiểm tra, kiểm soát thường xuyên.

1.2. Lâm nghiệp

Trong tháng, đang là mùa khô nên ngành Lâm nghiệp chủ yếu thực hiện công tác phòng chống cháy rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng, từ đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy rừng.

Về khai thác, trong tháng 01 toàn tỉnh ước tính khai thác được 965 m³ gỗ, so với cùng kỳ tăng 0,52% (+5 m³). Lượng củi khai thác trong tháng ước đạt 123 Ste, so với cùng kỳ tăng 2,50% (+3 Ste). Khối lượng gỗ và củi khai thác trong tháng hoàn toàn là rừng trồng.

1.3. Thủy sản

Tình hình nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh vẫn được duy trì ổn định, không xảy ra dịch bệnh. Trong tháng sản lượng thủy sản ước thực hiện 406 tấn, so cùng kỳ giảm 1,22% (-5 tấn), trong đó: Sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trong tháng thu được 32 tấn, giảm 1 tấn; sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng thu được 374 tấn, giảm 4 tấn. Nhìn chung lĩnh vực thủy sản tỉnh Bình Phước có xu hướng ngày càng giảm về diện tích do đô thị hóa nhanh, diện tích nuôi trồng thủy sản của tỉnh phân bố không đồng đều, phần lớn diện tích nuôi trồng nhỏ, lẻ để tự tiêu là chính, ít có diện tích nuôi sản xuất hàng hóa nên hàng năm hiệu quả thu được trên một đơn vị diện tích nuôi trồng thủy sản là không cao.

2. Sản xuất công nghiệp

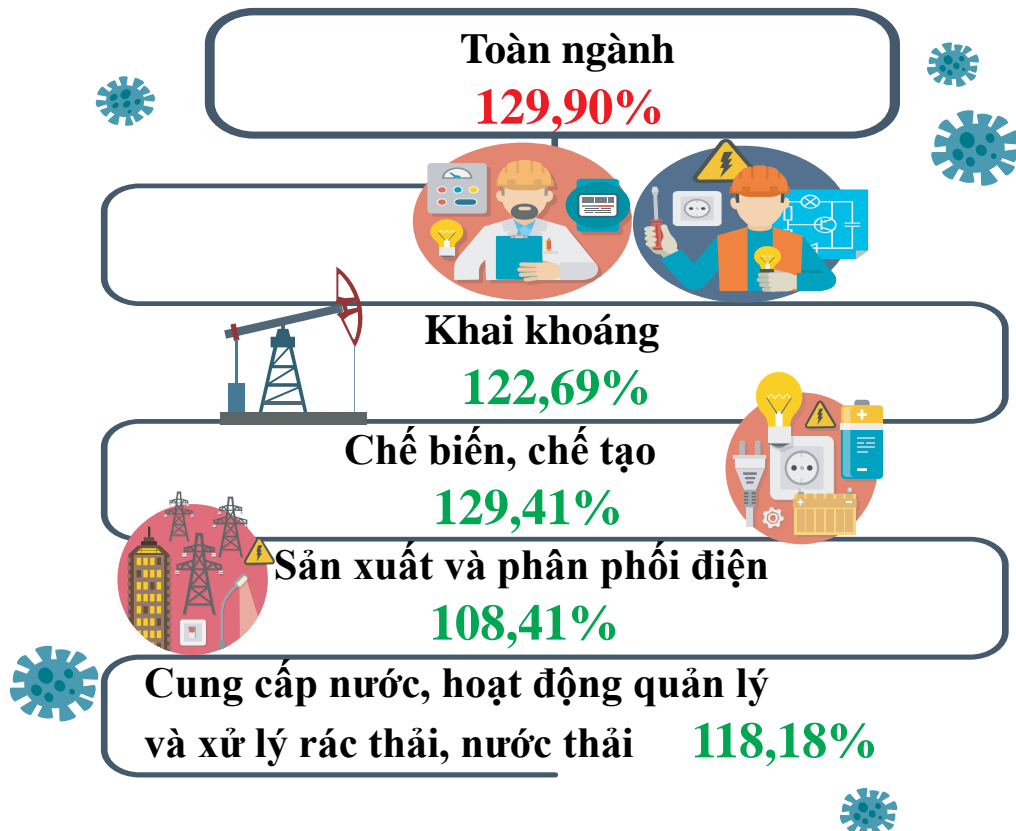
Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 01/2022 ước tính giảm 1,99% so tháng trước và tăng 29,90% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng giảm 2,67% so với tháng trước, tăng 22,69% so với cùng kỳ năm trước; tương ứng: Ngành công nghiệp chế biến giảm 1,98%, tăng 29,41%; Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 7,34%, tăng 8,41%; Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 13,44%, tăng 18,18%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất trang phục tăng 86,22%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 82,52%; Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 21,02%. Tuy nhiên, một số ngành giảm mạnh: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 17,66%; Sản xuất xe có động cơ giảm 7,32%; Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 8,02%; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 7,10%...

Trong tháng 01/2022, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Bao bì đóng gói khác bằng plastic tăng 88,26%; Chế biến hạt điều thô tăng 27,66%; Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc tăng 21,36%; Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu tăng 50,52%... Một số sản phẩm giảm: Nước tinh khiết giảm 11,69%; Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt) giảm 15,08%; Bàn bằng gỗ các loại giảm 30,41%; Xi măng Portland đen giảm 16,69%...

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 01 so với cùng kỳ năm trước



Chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp tháng 01 năm 2022 tăng 5,75% so với cùng kỳ, trong đó: doanh nghiệp nhà nước tăng 2,19%, doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 47,08%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 32,95%. Xét theo ngành cấp I: công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,42%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,71%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí giảm 0,06%; ngành công nghiệp khai khoáng giảm 3,33%. So với tháng trước, chỉ số sử dụng lao động giảm 0,01%, trong đó: khu vực doanh nghiệp nhà nước không tăng, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 0,52%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,12%.

Trong tháng 01/2022 các cơ sở, doanh nghiệp đều khôi phục sản xuất bình thường.

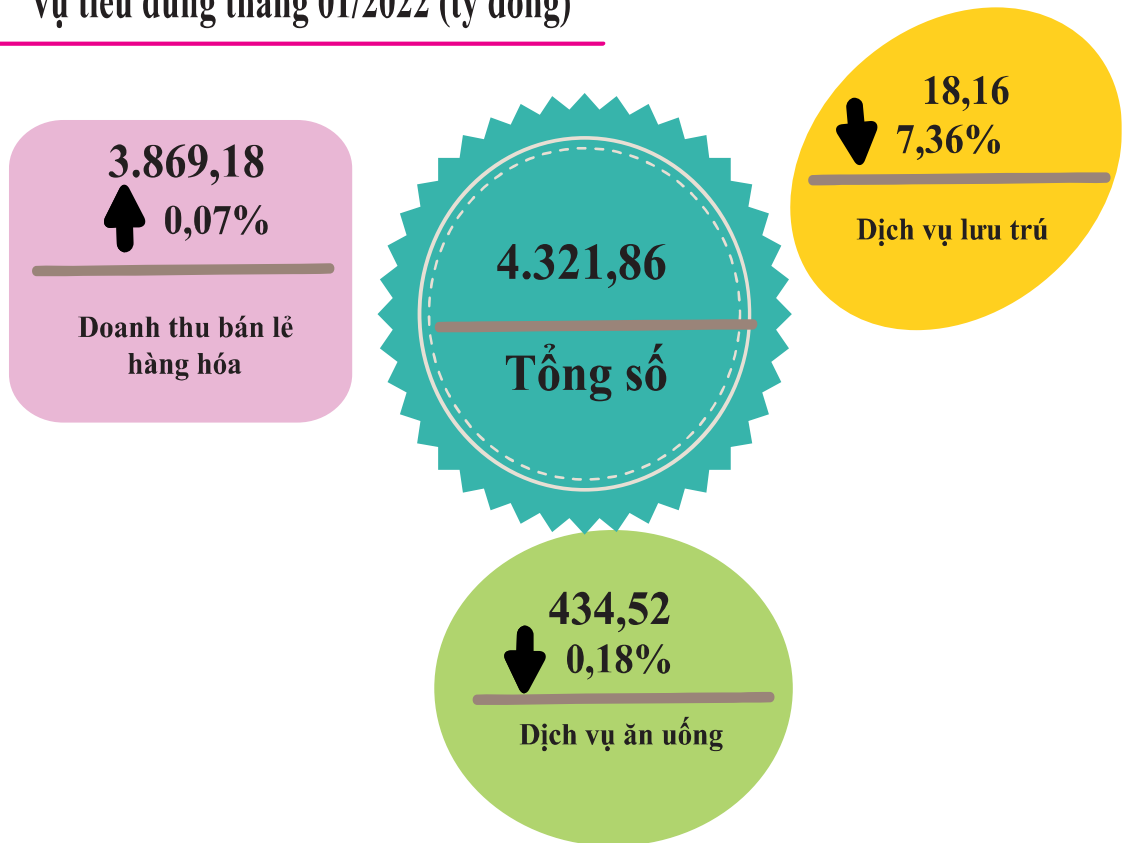
3. Bán lẻ hàng hóa, hoạt động của các ngành dịch vụ

3.1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng

Tháng 01/2022 là tháng cận Tết Nguyên đán Nhâm Dần tình hình kinh doanh buôn bán và dịch vụ của các doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh cá thể trên địa bàn tỉnh Bình Phước ổn định, tăng so với tháng trước. Tuy nhiên, ngành dịch vụ du lịch lữ hành vẫn giảm nhiều so với cùng kỳ năm trước, do tình hình dịch bệnh Covid-19 đã được kiểm soát, các ngành dịch vụ hoạt động bình thường trở lại nhưng do ảnh hưởng của dịch bệnh, thu nhập của người dân thắt chặt chi tiêu dẫn đến nhu cầu đối với các dịch vụ giảm đã làm cho việc kinh doanh của các đơn vị hoạt động các ngành dịch vụ chịu nhiều thiệt hại.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tháng 01/2022 ước tính đạt 4.321,86 tỷ đồng, tăng 8,61% so với tháng trước và bằng so với tháng cùng kỳ năm trước. Chia ra: Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước thực hiện 3.869,18 tỷ đồng tăng 8,65% so với tháng trước và tăng 0,07% so với cùng kỳ; Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành ước thực hiện tháng 01/2022 là 452,68 tỷ đồng, tăng 8,22% so với tháng trước và giảm 0,58% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Dịch vụ lưu trú tháng 01/2022 ước thực hiện 18,16 tỷ đồng, tăng 10,50% so với tháng trước và giảm 7,36% so với cùng kỳ; Dịch vụ ăn uống ước thực hiện được 434,52 tỷ đồng, tăng 8,12% so với tháng trước và giảm 0,18% so với cùng kỳ; doanh thu dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch không phát sinh.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 01/2022 (tỷ đồng)



Trong tháng doanh thu một số nhóm hàng giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước, như: Vật phẩm văn hóa, giáo dục giảm 61,20%; Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) giảm 54,56%; Đá quý, kim loại quý và sản phẩm giảm 48,30%...

3.2. Giao thông vận tải

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng 01/2022 ước đạt 102,80 tỷ đồng, tăng 42% so với tháng trước, giảm 44,99% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vận tải hành khách đạt 35,10 tỷ đồng, tăng 42,15% so với tháng trước, giảm 66,79% so với cùng kỳ; vận tải hàng hóa đạt 66,24 tỷ đồng, tăng 4,50%, giảm 2,93%.

Doanh thu tăng nhiều so với tháng trước là do tháng 01 năm 2022 là tháng cận Tết Nguyên Đán, các nhà xe cũng dần khôi phục hoạt động trở lại để phục vụ cho nhu cầu đi lại của người dân. Tuy nhiên, giảm so với cùng kỳ một số nhà xe tạm dừng hoạt động để phòng, chống dịch bệnh COVID-19, hơn nữa người dân cũng chưa yên tâm khi di chuyển trên các phương tiện xe buýt, taxi,...

Vận tải hành khách tháng 01/2022 ước thực hiện 380,47 ngàn HK và 48.118,56 ngàn HK.km, so với tháng trước tăng 42,15% về vận chuyển, tăng 42,04% về luân chuyển, so với cùng kỳ năm trước giảm 69,51% về vận chuyển, giảm 68,16% về luân chuyển.

Vận tải hàng hoá tháng 01/2022 ước thực hiện được 297,32 ngàn tấn và 19.903,42 ngàn T.km, so với tháng trước tăng 4,50% về vận chuyển, tăng 4,10%

về luân chuyển, so với cùng kỳ năm trước giảm 0,02% về vận chuyển, giảm 3,11% về luân chuyển.

II. KIỂM CHẾ LẠM PHÁT, ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ

1. Chỉ số giá

Tình hình giá cả thị trường tháng 01/2022 trên địa bàn tỉnh Bình Phước có biến động tăng lên so với tháng trước. Nguyên nhân tháng này là tháng giáp Tết Nguyên đán cổ truyền của dân tộc cho nên nhu cầu tiêu thụ hàng hóa tăng lên nhiều so với tháng bình thường. Cùng với việc điều chỉnh giá xăng dầu và giá gas trong tháng cũng tác động phần nào đến chỉ số chung (CPI) của tháng 01/2022 so với tháng 12/2021.

Chỉ số giá hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng (CPI) tháng 01 năm 2022 tăng 1,25% so với tháng trước, tăng 0,81% so với tháng 12 năm 2021, tăng 1,25% so với cùng kỳ năm trước.

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)



Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 9 nhóm hàng tăng so với tháng trước, với mức tăng như sau: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,21%; Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 3,11%; Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 2,45%; Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,84%; Nhóm giao thông tăng 1,06%; Nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,015; Nhóm giáo dục tăng 0,03%; Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,05%; Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,60%. Bên cạnh đó có 1 nhóm giảm giá và 1 nhóm giữ giá ổn định so với tháng trước.

Một số nguyên nhân làm tăng, giảm CPI tháng 01 năm 2022:

Chỉ số giá lương thực tháng 1/2022 tăng 1,21% so với tháng 12/2021 do nhu cầu tiêu dùng các loại gạo tẻ ngon và gạo nếp tăng vào dịp Tết Nguyên đán.

- Giá thịt lợn tăng 5,38% do nhu cầu tiêu dùng tăng. Cùng với đó là việc các công ty kinh doanh thực phẩm tăng cường mua thịt heo để chế biến các loại thực

phẩm như: Xúc xích, giò chả, dăm bông... phục vụ thị trường Tết Nguyên Đán Nhâm Dần đang đến gần.

- Giá gas từ ngày 01/01/2022 giá gas điều chỉnh giảm 8.000/bình/12kg so với tháng trước theo công bố của tập đoàn xăng dầu Việt Nam. Cũng tác động giảm chỉ số chung CPI tháng 01/2022 là 0,07% so với tháng trước;

- Giá dầu hỏa tăng 1,64% do được điều chỉnh giảm vào ngày 25/12/2021 và ngày 11/01/2022 với tổng mức tăng là 309 đồng/lít so với tháng trước.

- Đồng đô la Mỹ tháng này giảm so với tháng trước, chỉ số tháng này là 99,70% giảm 0,3% so với tháng trước và giảm 1,42% so với cùng kỳ, giảm 0,3% so với tháng 12 năm trước. Nguyên nhân đồng USD giảm là do sự trao đổi mua bán trên thị trường cũng như trên thế giới giảm làm cho giá USD trong nước và trong tỉnh giảm so với tháng trước.

2. Đầu tư, xây dựng

Giá trị thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 01/2022 ước thực hiện 172 tỷ đồng, tăng 18,08% so cùng kỳ năm trước. Bao gồm: Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước thực hiện 122 tỷ đồng, tăng 14,54%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện 50 tỷ đồng, tăng 27,88%. Trong tháng tiếp tục thi công các công trình trọng điểm như: Xây dựng đường kết nối các KCN phía Tây Nam thành phố Đồng Xoài, Xây dựng đường giao thông phía Tây QL 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư, Nâng cấp, mở rộng QL 13 đoạn từ ngã ba Lộc Tấn đến cửa khẩu quốc tế Hoa Lư, Đường từ ngã 3 Vườn Chuối (Quốc lộ 14) đến khu vực trảng cỏ Bù Lạch (thuộc tour du lịch nối với Khu bảo tồn văn hóa dân tộc S'tiêng Sok Bom Bo) xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng, Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, phát triển sản xuất nông nghiệp huyện Lộc Ninh, Xây dựng hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư, Nâng cấp mở rộng ĐT 753B kết nối đường Đồng Phú - Bình Dương, Nâng cấp, thảm nhựa các tuyến đường còn lại khu dân cư phía Bắc Tỉnh lỵ, Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Bình Phước, Xây dựng trường cao đẳng Bình Phước, Xây dựng mương thoát nước và đường giao thông ngoài Khu công nghiệp và khu dân cư Becamex Bình Phước (giai đoạn II), Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường Minh Hưng - Đồng Nơ (3 hạng mục phát sinh, gồm: điện chiếu sáng công cộng, đường dây 22KVA và trạm biến áp, trồng cây sao đen hai bên đường)...

III. BẢO ĐẢM AN SINH XÃ HỘI, PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA VÀ CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI KHÁC

1. Lao động, việc làm và đời sống dân cư

1.1. Công tác lao động - việc làm

Trong tháng 01/2022, toàn tỉnh đã tư vấn, giới thiệu nghề và việc làm cho 1.309 lao động; giải quyết hưởng bảo hiểm thất nghiệp cho 817 lao động; hỗ trợ học nghề cho 05 lao động.

1.2. Đời sống dân cư

Đời sống dân cư tháng 01/2022 vẫn ổn định, trong tháng không xảy ra đói giáp hạt trên địa bàn tỉnh, tình hình xóa đói giảm nghèo được các cấp ủy, chính quyền, đoàn thể thường xuyên quan tâm đúng mức bằng các hình thức giúp đỡ những hộ gia đình gặp khó khăn trong cuộc sống vươn lên thoát nghèo như hỗ trợ vốn sản xuất, giải quyết việc làm. Bên cạnh đó tỉnh thực hiện nhiều chính sách ưu đãi, khuyến khích sản xuất; người dân biết áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất, sản lượng và chất lượng.

2. Về chăm lo cho các đối tượng chính sách người có công, người nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác

Trong lĩnh vực người có công, phối hợp thực hiện phục vụ Lễ viếng, an táng và lấy mẫu sinh phẩm giám định ADN xác định danh tính 6 hài cốt liệt sĩ nhân kỷ niệm ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam 22/12/2021.

Gửi mẫu sinh phẩm giám định ADN xác định danh tính hài cốt được quy tập tại tổ 8, ấp Núi Gió, xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản (trong đó có 02 mẫu sinh phẩm của liệt sĩ và 01 mẫu sinh phẩm của thân nhân).

Về công tác giải quyết hồ sơ: trong tháng 01/2022, đã giải quyết được tổng cộng 95 hồ sơ, trong đó tiếp nhận tại trung tâm phục vụ hành chính công theo Quyết định số 2571/QĐ-UBND ngày 7/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh là 86 hồ sơ và tiếp nhận tại Sở là 09 hồ sơ.

3. Công tác bảo trợ xã hội

Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh đang quản lý và nuôi dưỡng tập trung 59 đối tượng BTXH; trong tháng trung tâm đã tiếp nhận 01 đối tượng bảo vệ khẩn cấp và xác minh thông tin, kết nối, can thiệp trợ giúp cho 05 trẻ em bị bỏ rơi, bệnh nhân có hoàn cảnh khó khăn. Trung tâm được Tổ chức VNAH đến hỗ trợ cấp 05 chiếc xe lăn và 01 cái giường cho các đối tượng người khuyết tật nặng và đối tượng yếu nằm tại chỗ.

Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh trong tháng 01/2022 đã tiếp nhận vào 45 học viên, giải quyết tái hoà nhập cộng đồng 26 học viên, khám và điều trị bệnh cho 3.476 lượt học viên, điều trị cắt cơn cho 45 học viên, trị thuốc ARV cho 08 học viên, điều trị lao 01 học viên, có 42 trường hợp bệnh nặng cần phải thường xuyên theo dõi. Hiện Cơ sở đang quản lý và chữa bệnh 475 đối tượng. Về công tác giáo dục, Cơ sở đã tổ chức phổ biến kiến thức về giáo dục pháp luật với trên 678 học viên tham gia; tư vấn cá nhân 275 lượt học viên; xử lý kỷ luật 16 học viên vi phạm nội quy; tổ chức dạy xóa mù chữ 02 buổi với 32 lượt học viên tham gia.

4. Giáo dục, đào tạo

Ngành giáo dục tiếp tục theo dõi tình hình dịch bệnh Covid-19, đơn đốc công tác phòng, chống dịch tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh. Chỉ đạo, hướng dẫn các trường tổ chức dạy học trực tiếp theo kế hoạch và đảm bảo an toàn sức khỏe cho học sinh, giáo viên khi thực hiện dạy học trực tiếp; Hoàn thành công tác kiểm tra, đánh giá cuối học kỳ I và tổ chức sơ kết, đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm học kỳ I, năm học 2021-2022 của toàn ngành theo kế hoạch thời gian năm học.

5. Chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Các cơ sở khám chữa bệnh đảm bảo tốt việc trực và điều trị bệnh; triển khai các biện pháp phòng chống dịch bệnh, giám sát dịch bệnh. Trong tháng, toàn tỉnh không ghi nhận ca mắc sốt rét, không có tử vong; sốt xuất huyết 19 ca, không có tử vong, phát hiện 02 ổ dịch và đã xử lý; 49 ca bệnh nhân tiêu chảy, không có ca tử vong; về phòng chống HIV/AIDS: HIV mới phát hiện 20 ca, tích lũy 3.841; AIDS mới phát hiện 08, tích lũy 1.821, tử vong 02, tử vong do tích lũy 330. Tổng số bệnh nhân điều trị nhiễm trùng cơ hội 19 (Trong đó có 02 trẻ em), Tổng số bệnh nhân quản lý điều trị Methadone 90 ca.

Bệnh viêm đường hô hấp do Covid-19: tính từ lúc khởi dịch đến ngày 14/01/2022 trên địa bàn tỉnh Bình Phước phát hiện 39.683 ca nhiễm Covid-19, tăng 22.792 ca so với tháng trước (16.891 ca), trong đó điều trị khỏi 31.096 ca, đang điều trị 8.445 ca, tử vong 111 ca, tăng 81 ca so với tháng trước (30 ca).

Công tác mạng lưới y tế, biên chế, đào tạo cán bộ, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị tiếp tục thực hiện theo quy định. Tình hình dịch bệnh được kiểm soát chặt chẽ, nhất là dịch sốt rét, sốt xuất huyết... An toàn vệ sinh thực phẩm cơ bản đảm bảo, không có vụ ngộ độc thực phẩm lớn xảy ra.

6. Hoạt động văn hóa, thể thao

Trong tháng 01/2021, ngành Văn hóa - Thể thao & Du lịch đã tập trung tổ chức các hoạt động tuyên truyền chào đón Tết Dương lịch năm 2022; Phối hợp tổ chức Chương trình nghệ thuật chào mừng xuân mới Nhâm Dần 2022 với chủ đề “Khúc ca xuân”.

Công tác tuyên truyền: Toàn ngành tập trung tổ chức các hoạt động tuyên truyền cổ động trực quan, xe thông tin lưu động phục vụ nhiệm vụ chính trị tại địa phương; tập trung tuyên truyền công tác phòng, chống dịch Covid-19. Kết quả, thực hiện được 1.750m băng rôn, 7.652m² panô, 14.086m² pano, treo hơn 2.890 lượt cờ phướn, 1.200 lượt cờ Đảng, nước, 13.200 lượt cờ dây các loại, 400 giờ xe tuyên truyền; viết 09 tin bài đăng trên trang Website, tạp chí của ngành và của đơn vị.

Bảo vệ và phát huy di sản văn hóa dân tộc: Tổ chức thành công Lễ công bố Quyết định và đón nhận Bằng xếp hạng di tích Quốc gia Địa điểm thăm sát ở Bù Đốp (16/3/1978); Công bố và trao giải Cuộc thi “Hành trình di sản văn hóa tỉnh Bình Phước” lần thứ III năm 2021; ký kết Chương trình phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo trong hoạt động bảo tàng giai đoạn 2022 - 2025; phối hợp với Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin tỉnh Bình Phước tổ chức tổng kết đợt trưng bày chuyên đề “Thảm họa da cam - Nỗi đau còn lại”. Tiếp tục mở cửa đón khách tham quan phòng trưng bày Di sản văn hóa Bình Phước. Triển khai kế hoạch trưng bày chuyên đề “Tết cổ truyền của người Việt ở Nam Bộ” nhân dịp xuân Nhâm Dần năm 2022 và kỷ niệm 92 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3/2/1930 - 3/2/2022). Trong tháng, các bảo tàng, di tích và nhà truyền thống tiếp đón khoảng 2.676 lượt khách tham quan; thực hiện tương tác qua nền tảng công nghệ số là 9.503 lượt khách.

Nghệ thuật biểu diễn và hoạt động quần chúng: Đoàn Ca múa nhạc dân tộc phối hợp với Đài Phát thanh truyền hình và Báo Bình Phước thực hiện phát sóng trên Đài chương trình ca nhạc chào mừng kỷ niệm 77 năm ngày Quân đội nhân dân Việt Nam; chương trình kỷ niệm 25 năm ngày tái lập tỉnh và đón chào năm mới 2022... Trong tháng 01, Đoàn Ca múa nhạc dân tộc tỉnh đã thực hiện 04 buổi diễn, với hơn 10.500 lượt theo dõi.

Hoạt động thư viện: Trao đổi ấn phẩm Xuân Nhâm Dần năm 2022 với 62 tỉnh, thành trong cả nước; trưng bày sách báo nhân kỷ niệm các ngày lễ lớn. Trong tháng, Thư viện cấp 13 thẻ thư viện (cấp mới 06 thẻ và 07 thẻ gia hạn); phục vụ được 184.357 lượt bạn đọc (Trong đó bạn đọc tại phòng đọc Thư viện: 446 lượt, bạn đọc truy cập website: 183.904 lượt, Ebook: 7 lượt); tổng số lượt sách, báo luân chuyển 4.460 lượt; sưu tầm, đăng tin, bài viết lên website gồm có 957 tin.

Thê dục thể thao: Hoàn tất thủ tục cử vận động viên các môn tham gia tập huấn đội tuyển quốc gia và tuyển trẻ quốc gia theo Quyết định của Tổng cục thể dục thể thao (Tổng số 19 vận động viên); hoàn tất thủ tục đăng ký thi đấu cho đội Bóng đá tỉnh tham dự giải Bóng đá hạng Nhất Quốc gia.

Hoạt động du lịch: Trong tháng, hoạt động du lịch với lượt khách tham quan đạt: 2.020 lượt khách, tăng 27,04% so với tháng trước và giảm 97,63% so với cùng kỳ 2021; trong đó khách nội địa 1.870 lượt khách; khách quốc tế: 150 lượt khách. Tổng doanh thu đạt 1,39 tỷ đồng, tăng 27,97% so với tháng trước và giảm 96,53% so với cùng kỳ 2021.

7. Tai nạn giao thông

Trong tháng 01/2022, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 18 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 16 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 02 vụ va chạm giao thông, làm 16 người chết, 9 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tháng 01/2022 tăng 5,88%; số người chết tăng 23,08%; số người bị thương tăng 50%. Nguyên nhân chủ yếu do đi sai phần đường, làn đường, chuyển hướng không nhường đường, tránh vượt sai quy định.

TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI THÁNG 01 NĂM 2022

18 Vụ
Tai nạn đường bộ

↑ 5,88%



Số người chết

↑ 16 người
23,08%



Số người bị thương

↑ 9 người
50%

Lực lượng cảnh sát giao thông đã phát hiện 2.157 trường hợp vi phạm TTATGT, tạm giữ 393 phương tiện, tước 491 GPLX, cảnh cáo 26 trường hợp, xử lý hành chính 2.290 trường hợp. Số tiền nộp kho bạc nhà nước trên 4,95 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu là chạy quá tốc độ (79 trường hợp), không có giấy phép lái xe (273 trường hợp), không đội mũ bảo hiểm (320 trường hợp) và không đi đúng làn đường quy định (45 trường hợp).

8. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường

Trong tháng 01/2022, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy, nổ nào cũng như không có thiệt hại nào do cháy nổ gây ra.

Các cơ quan chức năng đã phát hiện 51 vụ vi phạm môi trường, tiến hành xử lý 17 vụ vi phạm với số tiền xử phạt 138 triệu đồng. Các vụ vi phạm môi trường chủ yếu là các hành vi vi phạm về an toàn thực phẩm, ô nhiễm môi trường, vi phạm liên quan đến khoáng sản, lâm sản; vi phạm về y tế ...

Tóm lại:

Tình hình kinh tế - xã hội trong tháng tiếp tục ổn định và phát triển. Sản xuất công nghiệp tăng hơn so với cùng kỳ; hoạt động thương mại và dịch vụ đáp ứng tốt các yêu cầu phục vụ nhân dân; tổng mức bán lẻ hàng hoá tăng so với cùng kỳ; các hoạt động văn hoá xã hội chủ yếu tập trung cho việc kỷ niệm các ngày lễ lớn của dân tộc, đặc biệt là công tác đón Tết cổ truyền của dân tộc, chăm lo đời sống cho đồng bào nghèo và các đối tượng chính sách; công tác khám chữa bệnh vẫn được duy trì tốt; Hoạt động vận tải sau thời gian bị gián đoạn do tình hình dịch bệnh nay đã dần hồi phục, đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa và đi lại của người dân.

Trên đây là một số tình hình cơ bản về kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước trong tháng 01/2022./.

Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp -TCTK;
- Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Sở KH-ĐT;
- Lưu: VT, TH.

Q. CỤC TRƯỞNG

Trương Quang Phúc

1. Sản xuất nông nghiệp tháng 01 năm 2022

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)	936	908	97,01
Lúa			
Lúa đông xuân	402	416	103,48
Lúa hè thu (Hoặc thu đông)			
Lúa mùa			
Các loại cây khác (Ha)			
Ngô (bắp)	34	42	123,53
Khoai lang	2	1	50,00
Khoai mỳ (Sắn)	162	155	95,68
Cây chất bột khác			
Mía	11	11	100,00
Đậu nành (Đỗ tương)	1		
Đậu phộng (lạc)	1	1	100,00
Cây có hạt chứa dầu khác			
Rau các loại	188	186	98,94
Đậu các loại	5	5	100,00
Hoa, cây cảnh	5	5	100,00
Cây gia vị, dược liệu hàng năm	19	22	115,79
Cây hàng năm khác	107	62	57,94

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01 năm 2022

	Thực hiện tháng 12 năm 2021	Ước tính tháng 01/2022 so với 12/2021	Ước tính 01/2022 so với 01/2021	Đơn vị tính: % Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2022 so với cùng kỳ
Toàn ngành công nghiệp	122,40	98,01	129,90	129,90
Khai khoáng	111,45	97,33	122,69	122,69
Khai khoáng khác	111,45	97,33	122,69	122,69
Công nghiệp chế biến, chế tạo	121,27	98,02	129,41	129,41
Sản xuất chế biến thực phẩm	126,67	95,92	121,02	121,02
Sản xuất đồ uống	61,74	102,59	99,87	99,87
Dệt	105,62	98,32	102,70	102,70
Sản xuất trang phục	53,70	107,79	186,22	186,22
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	94,70	97,24	243,08	243,08
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	184,00	101,00	182,52	182,52
In, sao chép bản ghi các loại	54,30	99,93	397,39	397,39
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	0,98	66,07	0,00	0,00
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	89,82	90,72	156,95	156,95
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	111,53	97,39	92,90	92,90
Sản xuất kim loại	92,39	101,21	107,90	107,90
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	220,88	107,55	235,21	235,21
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	8,37	87,67	91,98	91,98
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	193,24	108,07	208,82	208,82
Sản xuất xe có động cơ	90,54	102,53	92,68	92,68
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	76,17	131,17	82,34	82,34
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	17.701,92	119,99	0,00	0,00
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	134,46	92,66	108,41	108,41
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	116,30	113,44	118,18	118,18
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,86	101,99	99,86	99,86
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	120,34	116,30	123,13	123,13

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 01 năm 2022

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2021	Ước tính tháng 01/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 01/2022 so với tháng 01/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá xây dựng khác	M3	213.373	207.679	207.679	122,69	122,69
Hạt điều thô	Tấn	17.828	17.019	17.019	127,66	127,66
Nước khoáng không có ga	1000 lít	176	175	175		
Nước tinh khiết	1000 lít	67	69	69	88,31	88,31
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	1.652	1.570	1.570	100,64	100,64
Dịch vụ in tròn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	89.834	88.284	88.284	104,48	104,48
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khố	Triệu đồng	64.015	63.898	63.898	100,79	100,79
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.391	1.336	1.336	121,36	121,36
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	914	1.234	1.234		
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	532	520	520	100,97	100,97
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	55.055	53.303	53.303		
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	14.104	14.590	14.590	84,92	84,92
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	4.778	4.173	4.173	65,49	65,49
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	141.494	146.799	146.799	183,83	183,83
Bao bì và túi bằng giấy nhẵn và bìa nhẵn	1000 chiếc	20.240	20.442	20.442	182,52	182,52
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	2	2	2	107,50	107,50
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	299	296	296		
Cốc hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và cốc loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	33	22	22		
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	1.069	962	962	188,26	188,26
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghìong bằng plastic	Triệu đồng	17.176	16.216	16.216	86,23	86,23
Xi măng Portland đen	Tấn	91.035	88.304	88.304	83,31	83,31

Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	7	6	6	-	-
Chì chưa gia công	Tấn	1.490	1.520	1.520	111,76	111,76
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	2.325	2.326	2.326	99,54	99,54
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	29.770	27.907	27.907	149,78	149,78
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	6.274	5.500	5.500	91,98	91,98
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	33	36	36	208,82	208,82
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	4.390.923	4.501.834	4.301.834	92,68	92,68
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	3.314	8.797	8.797	101,80	101,80
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	49.340	50.328	50.328	69,59	69,59
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	21.296	20.814	20.814	150,52	150,52
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	3.210	3.832	3.832	160,95	160,95
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	9.205	11.043	11.405	-	-
Điện sản xuất	Triệu KWh	78	75	75	97,40	97,40
Điện thương phẩm	Triệu KWh	28	25	25	120,00	120,00
Nước uống được	1000 m3	845	862	862	99,86	99,86
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	11.800	13.723	13.723	-	-

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 01 năm 2022

	Kế hoạch năm 2022 (Tỷ đồng)	Tháng 12/2021 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 01/2022 (Tỷ đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	7.242,2	558,5	172,0	172,0	118,1	177,5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	5.447,0	203,8	122,0	122,0	114,5	100,4
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	3.575,9	103,1	75,3	75,3	117,4	108,9
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.000,0	88,9	21,2	21,2	110,2	80,8
Vốn nước ngoài	87,5	1,0	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	753,6	10,8	25,6	25,6	110,5	97,8
Vốn khác	30,0	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	1.795,2	354,7	50,0	50,0	127,7	127,7
Vốn cân đối ngân sách huyện	1.795,2	354,7	50,0	50,0	127,7	127,7
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 01 năm 2022

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 12 năm 2021	Ước tính tháng 01 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	Tháng 01 năm 2022 so với tháng 01 năm 2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm 2021 (%)
TỔNG SỐ	3.561.055,10	3.869.184,90	3.869.184,90	100,07	100,07
Lương thực, thực phẩm	2.415.062,20	2.647.391,18	2.647.391,18	128,95	128,95
Hàng may mặc	130.123,70	138.373,54	138.373,54	61,27	61,27
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	319.751,80	346.834,78	346.834,78	69,38	69,38
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	14.823,00	16.130,39	16.130,39	38,70	38,70
Gỗ và vật liệu xây dựng	206.779,40	219.434,30	219.434,30	68,85	68,85
Ô tô các loại	6.000,00	6.606,60	6.606,60	52,10	52,10
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	47.784,00	49.972,51	49.972,51	45,44	45,44
Xăng, dầu các loại	168.642,00	177.262,98	177.262,98	80,60	80,60
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	70.437,30	74.135,26	74.135,26	81,17	81,17
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	49.055,40	52.109,69	52.109,69	51,70	51,70
Hàng hóa khác	88.431,00	95.302,09	95.302,09	76,30	76,30
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	44.165,30	45.631,59	45.631,59	67,39	67,39

**6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 01 năm 2022**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 12 năm 2021	Ước tính tháng 01 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	Tháng 01/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm 2021 (%)
TỔNG SỐ	418.309,09	452.680,30	452.680,30	99,42	99,42
Phân theo nhóm ngành hàng					
1. Dịch vụ lưu trú	16.433,80	18.159,88	18.159,88	92,64	92,64
2. Dịch vụ ăn uống	401.875,29	434.520,42	434.520,42	99,82	99,82
3. Du lịch lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	-	-	-	-	-

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 01 năm 2022 so với:				Chỉ số giá bình quân
	Kỳ gốc 2019	Tháng 01 năm 2021	Tháng 12 năm 2021	Tháng trước	01 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	104,27	101,25	100,81	100,81	101,25
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	105,63	99,72	101,21	101,21	99,72
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	113,37	106,41	100,47	100,47	106,41
Thực phẩm	108,28	101,23	100,41	100,41	101,23
Ăn uống ngoài gia đình	102,80	102,85	101,31	101,31	102,85
Đồ uống và thuốc lá	108,69	105,43	103,11	103,11	105,43
May mặc, mũ nón và giày dép	107,34	103,59	102,45	102,45	103,59
Nhà ở và vật liệu xây dựng	101,18	96,05	99,46	99,46	96,05
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,07	101,68	100,84	100,84	101,68
Thuốc và dịch vụ y tế	100,15	100,04	100,00	100,00	100,04
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	108,44	116,85	101,06	101,06	116,85
Bưu chính viễn thông	98,57	98,74	100,01	100,01	98,74
Giáo dục	101,72	100,05	100,03	100,03	100,05
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	101,76	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,20	99,71	100,05	100,05	99,71
Hàng hóa và dịch vụ khác	103,49	101,26	100,60	100,60	101,26
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	128,73	97,59	100,45	100,45	97,59
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	98,43	98,58	99,70	99,70	98,58

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 01 năm 2022

	Thực hiện tháng 12 năm 2021 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 01/2022 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Tháng 01/2022 so với tháng 01/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	89,64	102,80	102,80	55,01	55,01
Vận tải hành khách	24,72	35,10	35,10	33,24	33,24
Đường bộ	24,72	35,10	35,10	33,24	33,24
Đường sắt					
Đường thủy					
Đường hàng không					
Vận tải hàng hóa	63,51	66,24	66,24	97,07	97,07
Đường bộ	63,51	66,24	66,24	97,07	97,07
Đường sắt					
Đường thủy					
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	1,42	1,47	1,47	64,83	64,83
Bốc xếp					
Kho bãi					
Hoạt động khác	1,42	1,47	1,47	64,83	64,83

9. Vận tải hành khách của địa phương tháng 01 năm 2022

	Thực hiện tháng 12 năm 2021	Ước tính tháng 01/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 01/2022 so với tháng 01/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Vận chuyển hành khách	267,66	380,47	380,47	30,49	30,49
(Nghìn hành khách)					
Đường bộ	267,66	380,47	380,47	30,49	30,49
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Luân chuyển hành khách	33.876,77	48.118,56	48.118,56	31,84	31,84
(Nghìn HK.Km)					
Đường bộ	33.876,77	48.118,56	48.118,56	31,84	31,84
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-

10. Vận tải hàng hóa của địa phương tháng 01 năm 2022

	Thực hiện tháng 12 năm 2021	Ước tính tháng 01/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 01/2022 so với tháng 01/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Vận chuyển hàng hóa	284,52	297,32	297,32	30,49	30,49
(Nghìn tấn.km)					
Đường bộ	284,52	297,32	297,32	30,49	30,49
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Lưu chuyển hàng hóa	19.119,52	19.903,42	19.903,42	96,89	96,89
(Nghìn tấn.km)					
Đường bộ	19.119,52	19.903,42	19.903,42	96,89	96,89
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-

11. Trật tự, an toàn xã hội tháng 01 năm 2022

	Sơ bộ tháng 01/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 01/2022 so với 01/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	18	18	105,88	105,88
Đường bộ	18	18	105,88	105,88
Đường sắt				
Đường thủy				
Số người chết (Người)	16	16	123,08	123,08
Đường bộ	16	16	123,08	123,08
Đường sắt				
Đường thủy				
Số người bị thương (Người)	9	9	150,00	150,00
Đường bộ	9	9	150,00	150,00
Đường sắt				
Đường thủy				
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	0	0	-	-
Số người chết (Người)	0	0	-	-
Số người bị thương (Người)	0	0	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	0	0	-	-